

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

**Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 07/3/2022**

(Từ 17h00 ngày 06/3/2022 đến 17h00 ngày 07/3/2022)

I. THÔNG TIN TÌNH HÌNH DỊCH

1. Tình hình ca mắc mới trong ngày

TT	Địa phương	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc	DTTS	Xuất viện	Tử vong
			Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc				
1	TP.BMT	1229	1185	44	0	0	0	21277	2850	13766	42
2	H. Lắk	104	32	70	0	0	2	2256	1375	1589	8
3	H. Krông Bông	66	45	21	0	0	0	1794	608	883	4
4	H. Krông Buk	83	36	45	0	0	2	1965	1174	1438	8
5	H. Ea H'Leo	110	81	29	0	0	0	2129	478	874	2
6	H. Krông Pắc	185	159	25	0	0	1	3424	571	999	8
7	H. Krông Ana	133	95	38	0	0	0	2419	768	1240	6
8	H. Cư M'Gar	213	140	73	0	0	0	4543	1701	2011	13
9	H. Ea Súp	40	31	9	0	0	0	1360	351	624	2
10	H. M'Đrăk	104	42	60	2	0	0	1544	685	688	0
11	H. Krông Năng	161	117	43	1	0	0	2151	537	524	5
12	H. Ea Kar	142	131	11	0	0	0	3032	745	1249	3
13	H. Buôn Đôn	72	68	4	0	0	0	1641	450	441	1
14	H. Cư Kuin	125	116	9	0	0	0	2482	758	1215	12
15	TX. Buôn Hồ	115	43	72	0	0	0	3106	845	1648	19
	TỔNG	2882	2321	553	3	0	5	55123	13896	29189	133

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **55.123** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **29.189** trường hợp xuất viện, **133** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **25.801** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **25,4%** số ca mắc

- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **2948,8/100.000** dân

- Toàn tỉnh có **5.878** tổ COVID cộng đồng đang hoạt động.

2. Tình hình cách ly, phong tỏa

a) Tình hình cách ly tập trung, cách ly tại nhà:

TT	Địa phương	Số trường hợp cách ly tập trung			Số trường hợp cách ly tại nhà		
		Mới	Tích lũy	Còn cách ly*	Mới	Tích lũy	Còn cách ly*
1	Tuyên tỉnh						
2	TP.BMT	0	243	0	1110	18114	5588
3	TX. Buôn Hồ	0	108	0	135	5687	970
4	H. Ea H'Leo	0	16	0	90	2621	399
5	H.Krông Năng	0	0	0	177	3737	1116
6	H. Cư M'Gar	0	851	0	23	5109	426
7	H. M'Đrăk	9	856	60	95	4581	105
8	H. Ea Kar	0	830	0	274	7280	839
9	H. Krông Pắc	1	179	0	215	5975	1590
10	H. Krông Bông	6	65	37	66	10483	730
11	H. Krông Ana	0	17	0	136	2662	1135
12	H. Cư Kuin	0	0	0	148	2785	861
13	H. Lắk	7	583	30	104	2206	610
14	H. Buôn Đôn	10	400	127	234	4474	1054
15	H. Ea Sup	0	0	0	73	4210	222
16	H. Krông Buk	0	0	0	370	3245	344
	TỔNG	33	4148	254	3250	83169	15989

B) Số lượng công dân từ vùng dịch trở về huyện/TX/TP (từ 01/01/2022)

TT	Địa phương	Số người hôm qua	Số người hôm nay	Cộng dồn
1	TP.BMT	0	0	3232
2	TX. Buôn Hồ	0	2	5483
3	H. Ea H'Leo	1	0	4505
4	H. Krông Năng	120	177	3582
5	H. Cư M'Gar	0	0	4389
6	H. M'Đrăk	0	0	1527
7	H. Ea Kar	7	8	11610
8	H. Krông Pắc	365	456	31968
9	H. Krông Bông	0	0	5608
10	H. Krông Ana	0	0	280
11	H. Cư Kuin	0	0	614
12	H. Lắk	0	0	648
13	H. Buôn Đôn	0	0	2137
14	H. Ea Sup	-	0	566
15	H. Krông Buk	-	0	220
	TỔNG	493	643	76369

3. Tình hình lấy mẫu xét nghiệm

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR				
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng		Chờ kết quả
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	
1	CDC*	13	0	4435	87	12	0	1035	31	0
2	TP.BMT	890	1228	41293	17970	0	0	21	16	0
3	TX. Buôn Hồ	282	115	7033	1659	0	0	5	0	0
4	H. EaH'Leo	289	20	15868	984	0	0	0	0	0
5	H.Krông Năng	429	322	6695	3574	0	0	0	0	0
6	H. Cư M'Gar	551	175	14186	2972	0	0	1	1	0
7	H. M'Đrăk	153	104	14100	1387	0	0	0	0	0
8	H. Ea Kar	64	64	11227	2231	0	0	0	0	0
9	H. Krông Pắc	276	228	17156	2713	0	0	0	0	0
10	H.Krông Bông	156	98	10524	1830	0	0	0	0	0
11	H. Krông Ana	151	133	6531	1540	0	0	0	0	0
12	H. Cư Kuin	90	77	2566	1220	0	0	3	2	0
13	H. Lắk	80	104	3393	1625	0	0	33	26	0
14	H. Buôn Đôn	108	72	10211	1426	0	0	113	6	0
15	H. Ea Sup	40	40	16452	1052	0	0	37	37	0
16	H. Krông Buk	63	63	2265	928	0	0	0	0	0
TỔNG		3635	2843	183935	43198	12	0	1248	119	0

4. Hoạt động tiêm vắc xin COVID-19

a) Tổng số vắc xin đã nhận

	Loại vắc xin	Vắc xin nhận	Số mũi tiêm thực hiện	Tỷ lệ (%)
	TỔNG	3.321.438	3.437.649	103,5
1	AstraZeneca	925.030	977.999	105,7
2	Comirnaty	1.169.358	1.235.322	105,6
3	Moderna	166.810	159.511	95,6
4	Sinopharm	1.060.240	1.064.817	100,4

b) Kết quả tiêm vắc xin như sau:

TT	Nhóm đối tượng	Số đối tượng	Mũi 1		Mũi 2		Mũi 3	
			Số tiêm	Tỷ lệ (%)	Số tiêm	Tỷ lệ (%)	Số tiêm	Tỷ lệ (%)
1	18 tuổi trở lên	1.266.098	1.238.495	97,7	1.196.194	94,3	670.963	52,9
2	50 tuổi trở lên	361.984	353.653	97,7	343.536	94,9	116.597	32,2
3	65 tuổi trở lên	103.549	103.001	99,5	97.367	94,0	54.611	52,7
4	PNCT từ 13 tuần tuổi thai	22.934	22.669	98,8	21.612	94,2	6.151	26,8
5	TE 15-17 tuổi	80.616	78.512	97,4	72.674	90,1		
6	TE 12-14 tuổi	105.147	99.549	94,7	91.484	87,0		

5. Công tác điều trị trong ngày

Tổng số bệnh nhân COVID-19: **55.123** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **29.189** trường hợp xuất viện, **133** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **25.801** trường hợp.

a) Tại các cơ sở thu dung điều trị:

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số BN của ngày hôm trước	Số BN ngày hôm nay	Trong đó				
					Mới	Chuyển tuyến trên	Chuyển tuyến dưới	Ra viện	Tử vong
1	BV Dã chiến 01	1000	202	188	23	5	0	32	0
2	TTYT Krông Búk	230	166	152	7	0	0	21	0
3	BV khu vực 333	300	33	20	2	0	0	15	0
4	BV Lao và Bệnh Phổi	100	130	121	8	0	0	17	0
5	BVĐK Vùng TN	230	193	198	28	0	1	19	0
	Tổng	1860	724	679	68	5	1	104	0

- Phân loại theo mức độ lâm sàng (n = 679)

TT	Cơ sở điều trị	Không có biểu hiện lâm sàng	Mức độ nhẹ (VĐHH Cấp)	Mức độ vừa (Viêm phổi)	Mức độ nặng (Viêm phổi nặng)	Mức độ nguy kịch			
						ARDS	Nhiễm trùng huyết	Sốc nhiễm trùng	Khác
1	BV Dã chiến 01	37	151	0	0	0	0	0	0
2	TTYT Krông Búk	105	47	0	0	0	0	0	0
3	BV khu vực 333	2	14	4	0	0	0	0	0
4	BV Lao	0	0	110	11	0	0	0	0
5	BVĐK Vùng TN	12	67	53	63	3	0	0	0
	Tổng	156	279	167	74	3	0	0	0
	Tỷ lệ %	23.0	41.1	24.6	10.9	0.4	0.0	0.0	0.0

- Điều trị liên quan đến suy hô hấp (n= 679)

TT	Cơ sở điều trị	Bình thường	Thở Oxy	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO
1	BV Dã chiến 01	188	0	0	0	0	0
2	TTYT Krông Búk	152	0	0	0	0	0
3	BV khu vực 333	19	1	0	0	0	0
4	BV Lao	110	11	0	0	0	0
5	BVĐK Vùng TN	139	44	11	1	3	0
	Cộng	608	56	11	1	3	0
	Tỷ lệ %	89.5	8.2	1.6	0.1	0.4	0.0

b) Điều trị F0 tại nhà: mới **3.108** trường hợp, tích lũy **35.188** trường hợp, 12.396 trường hợp khỏi bệnh, chuyển tuyến 162 trường hợp, hiện còn điều trị **22.630** trường hợp.

	Địa phương	Mới	Tích lũy	Khỏi bệnh	Tích lũy khỏi bệnh	Chuyển tuyến trong ngày	Tích lũy chuyển tuyến	Còn điều trị
1	TP. BMT	1474	18096	1313	7638	3	43	10415
2	H. Lăk	91	1363	0	800	0	0	563
3	H. Krông Bông	-	54	-	0	-	0	54
4	H. Krông Buk	123	408	0	3	0	0	405
5	H. Ea H'leo	235	1463	114	362	0	0	1101
6	H. Krông Pắc	217	2234	186	836	0	4	1394
7	H. Krông Ana	82	1109	40	274	0	82	753
8	H. Cư M'gar	169	2090	86	527	0	2	1561
9	H. Ea Sup	39	693	31	56	0	0	637
10	H. M'Drak	95	614	0	0	0	0	614
11	Krông Năng	199	1625	121	467	0	2	1156
12	H. Ea Kar	142	1522	46	147	0	0	1375
13	H. Buôn Đôn	-	1059	-	364	-	7	688
14	H. Cư Kuin	131	1441	48	393	0	0	1048
15	Tx Buôn Hồ	111	1417	111	529	0	22	866
	Tổng	3108	35188	2096	12396	3	162	22630

c) Tình hình điều trị tại Bệnh viện/TTYT

TT	Đơn vị	Nơi bố trí Khu điều trị	Số giường bệnh	Số bệnh nhân	Còn trống	Có Kế hoạch
1	BV TP Buôn Ma Thuột	Bệnh viện	34	30	4	x
2	TTYT Cư M'gar	TTYT	80	66	14	x
3	BV TX Buôn Hồ	Bệnh viện	40	0	40	x
4	TTYT Krông Buk	TTYT	230	152	78	x
5	TTYT Ea H'Leo	TTYT (Cơ sở 2)	100	28	72	x
6	TTYT Krông Năng	TTYT (Cơ sở 2)	50	0	50	x
7	TTYT Krông Pắc	TTYT (Cơ sở 2)	100	0	100	x
8	TTYT Ea Kar	TTYT (Khu CA huyện cũ)	50	0	50	x
9	TTYT M'Drăk	TTYT (Cơ sở 2)	100	66	34	x
10	TTYT Cư Kuin	TTYT	50	6	44	x
11	TTYT Krông Bông	TTYT	40	38	2	x
12	TTYT Buôn Đôn	TTYT (Cơ sở 2)	150	124	26	x
13	TTYT Ea Súp	TTYT	34	9	25	x
14	TTYT Krông Ana	TTYT (Cơ sở 2)	50	15	35	x
15	TTYT Lăk	TTYT	50	33	17	x
	Cộng		1158	567	591	100%

II. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ

- Sở Y tế đang điều **167** nhân lực/ tổng **1.330** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn (*Chi tiết tại phụ lục*).

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

Nay Phi La

Phụ lục: TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ
(Từ 01/01/2022 đến nay)

1) Các đơn vị đã tiếp nhận nhân lực điều động:

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01 tỉnh Đắk Lắk	22	34	3	6	5	2		6	10	88	268
4	Bệnh viện Dã chiến số 02 tỉnh Đắk Lắk										0	76
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh							5			5	36
6	Trung tâm Y tế thành phố Buôn Ma Thuột							10	17		27	618
7	Trung tâm Y tế thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	4	6								10	10
TỔNG CỘNG		31	48	11	6	5	2	15	38	11	167	1330

2) Nhân lực tham gia điều động

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	31	48	11	6	5	2	0	0	11	114	788
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BVĐK vùng Tây Nguyên	6	1	1	3	1				3	15	84
1.3	BVĐK BMT	11	16	1	0	2	1			7	38	99
1.4	CDC	4		8						1	13	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	3								5	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYT huyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	10
1.10	TTYT huyện Lắk	1	4								5	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana		1								1	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP Buôn Ma Thuột		4								4	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								38		38	110
TỔNG CỘNG		31	48	11	6	5	2	15	38	11	167	1245